

Bản án số: 29/2025/DS-PT

Ngày: 07/02/2025

V/v Tranh chấp về quyền sử dụng
đất; hợp đồng chuyển nhượng
quyền sử dụng đất; tháo dỡ vật
kiến trúc trả lại đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Châu.

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Ngọc Thúy;

Ông Nguyễn Phước Hưng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Thành Thái - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Bà Lương Thị Hương
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 02 năm 2025 tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 410/2024/TLPT-DS ngày 09 tháng 12 năm 2024 về việc “Tranh chấp về quyền sử dụng đất; hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; tháo dỡ vật kiến trúc trả lại đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 82/2024/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 415/2024/QĐ-PT ngày 12 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị S, sinh năm 1933; (đã chết ngày 31/01/2023)

Nơi cư trú: Tổ A, ấp V, xã V, thành phố C, tỉnh An Giang.

Đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn S1; người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị S gồm:

1.1 Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1956; Nơi cư trú: Tổ A, ấp C, xã V, thành phố C, tỉnh An Giang; (vắng mặt)

1.2. Bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1957; Nơi cư trú: Tổ C, ấp V, xã V, thành phố C, tỉnh An Giang; (vắng mặt)

1.3. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1963; Nơi cư trú: Số A, Quốc lộ I, Tổ 14, khóm V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang; (có mặt)

1.4. Bà Nguyễn Thị Tuyết S2, sinh năm 1965; Nơi cư trú: Ấp V, xã V, thành phố C, tỉnh An Giang; (vắng mặt)

1.5. Bà Nguyễn Thị Thu S3, sinh năm 1967; nơi cư trú: Số E, Quốc lộ I, Tổ 14, khóm V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang; (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Thu S3: Ông Lương Tường H2, luật sư Công ty L thuộc đoàn luật sư A; Địa chỉ: Số C Quốc lộ I, tổ A, ấp V, thị trấn C, huyện C, An Giang. (vắng mặt)

1.6. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1968; Nơi cư trú: Tổ A, khóm V, phường V, thành phố C, tỉnh An Giang; (vắng mặt)

1.7. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1974; Nơi cư trú: Tổ A, khóm V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang; (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà H, bà M, ông H1 và bà H3: Bà Nguyễn Thị Thu S3, sinh năm 1967; nơi cư trú: Số E, Quốc lộ I, Tổ 14, khóm V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 20/11/2017). (có mặt)

2. Đồng bị đơn:

2.1. Bà Lê Thị P, sinh năm 1959; Nơi cư trú: Tổ A, ấp C, xã V, thành phố C, tỉnh An Giang; (vắng mặt)

2.2. Ông Lâm Văn T, sinh năm 1969; Nơi cư trú: Tổ A, ấp C, xã V, thành phố C, tỉnh An Giang; (vắng mặt)

2.3. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1968; Nơi cư trú: Tổ A, ấp C, xã V, thành phố C, tỉnh An Giang; (vắng mặt)

2.4. Ông Trần Văn Đ (Được), sinh năm 1938; Nơi cư trú: Tổ A, ấp C, xã V, thành phố C, tỉnh An Giang.

Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn Đ (Được):

+ Bà Phan Thanh N, sinh năm 1957; (vắng mặt)

+ Ông Trần Minh Q, sinh năm 1979; (vắng mặt)

+ Bà Trần Thị Ánh N1, sinh năm 1981; (vắng mặt)

+ Bà Trần Thị Ánh H4, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: Tổ A, ấp C, xã V, thành phố C, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phan Thanh N, sinh năm 1957; Nơi cư trú: Tổ A, ấp C, xã V, thành phố C, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Bà Diệp Huỳnh Bảo T1, sinh năm 1998; Nơi cư trú: Số B, tổ A, khóm C, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang (giấy ủy quyền ngày 27/8/2024) (vắng mặt)

3.2. Đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn K1:

3.2.1 Ông Nguyễn Đông H5, sinh năm 1962; Địa chỉ cư trú: Tổ D, ấp V, xã V, thành phố C, tỉnh An Giang; (vắng mặt)

3.2.2. Ông Nguyễn Đông P1, sinh năm 1964; Địa chỉ cư trú: Tổ D, ấp C, xã V, thành phố C, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

3.2.3. Bà Nguyễn Phương M1, sinh năm 1966 (chết ngày 23/02/2024); Địa chỉ cư trú: Tổ D, ấp V, xã V, thành phố C, tỉnh An Giang;

3.2.4. Bà Nguyễn Phương H6, sinh năm 1966; Địa chỉ cư trú: Tổ D, khóm H, phường V, thành phố C, tỉnh An Giang. (có mặt)

3.2.5. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1954, (đã chết 21/4/2017)

3.2.6. Nguyễn Hồng B, sinh năm 1956; (đã chết 11/12/2011)

3.2.7. Nguyễn Thu H7, sinh năm 1957; (đã chết 12/10/2011)

3.2.8. Nguyễn Đông P2, sinh năm 1959; (đã chết 14/3/2011)

3.2.9. Nguyễn Đông S4, sinh năm 1971. (đã chết 14/3/2018)

Cùng địa chỉ cư trú: Tổ A, ấp C, xã V, thành phố C, tỉnh An Giang.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị Thu S3 là những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn bà Trần Thị S và ông Nguyễn Văn S1; Bà Nguyễn Phương H6 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày: Ông S1, bà S có diện tích đất thổ cư 1.600m², tọa lạc ấp C, xã V, thành phố C, tỉnh An Giang, vị trí đất giáp cầu S đến ranh đất của cô M1 (hướng về Nhà B, T). Diện tích đất này đã được ông S1, bà S trực tiếp quản lý từ trước năm 1975 cho đến nay, hằng năm có nộp thuế đầy đủ, tuy nhiên, đến nay vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vào năm 2001, ông S1, bà S có cho bà Lê Thị P để nhờ một số vật dụng trên khoảng đất trống mà ông, bà đang sử dụng với diện tích 4m². Sau đó, Nhà nước có chủ trương thu hồi đất để thực hiện dự án mở rộng, nâng cấp Quốc lộ I, thì bà P có ý chiếm đất này của ông, bà để khai nhận tiền đền bù, nhưng ông S1, bà S đã ngăn cản và tranh chấp. Đến năm 1995 ông S1, bà S có sang nhượng cho vợ chồng ông Lâm Văn T, Nguyễn Thị D một phần đất thổ cư trong tổng số đất ông S1, bà S đang quản lý sử dụng nêu trên với diện tích 102m² (chiều ngang 8,5m theo chiều dài Quốc lộ I, chiều dài 12m). Trong quá trình sử dụng thì ông T, bà D lấn chiếm thêm diện tích ngang khoảng 4m x dài khoảng 5m để cất quán buôn bán. Đến tháng 4/2013 ông T, bà D tiếp tục lấn chiếm thêm ra phía sau hậu đất của ông S1, bà S diện tích khoảng 36m²; Ông S1, bà S đã nhiều lần đòi lại nhưng ông T, bà D không trả.

Ngoài ra, vào mùa nước lên năm 2003 ông Trần Văn Đ (Được) đã tự ý cất chuồng nuôi gia súc trên đất trống của ông S1, bà S đang quản lý, sử dụng (nêu

trên) với diện tích khoảng 45m^2 (chiều ngang khoảng 09m, chiều dài khoảng 05m). Đến năm 2011, ông Đ lại tiếp tục cất một trại trên đất trống của ông S1, bà S với diện tích khoảng 45m^2 (chiều ngang khoảng 05m, chiều dài khoảng 09m). Bên cạnh đó ông Đ còn sử dụng phần đất giữa 02 chuồng trại làm hàng rào đường đi và trồng chuối diện tích khoảng 50m^2 . Tổng diện tích ông Đ lấn chiếm đất của ông, bà là khoảng 140m^2 . Quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn yêu cầu bà P; ông Đ, bà N; ông T, bà D tháo dỡ di dời vật kiến trúc trả lại đất đã lấn chiếm, cụ thể: Bà Lê Thị P trả lại phần đất lấn chiếm với diện tích khoảng 04m^2 ; vợ chồng ông Lâm Văn T và bà Nguyễn Thị D có trách nhiệm trả lại phần đất lấn chiếm với diện tích khoảng 56m^2 ; ông Trần Văn Đ (Trần Văn Đ1), bà Phan Thanh N có trách nhiệm trả lại phần đất lấn chiếm với diện tích khoảng 140m^2 . Các phần đất tranh chấp trên tọa lạc tại ấp C, xã V, thành phố C.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà Thu S3 trình bày: Hiện nay, nhà củi của bà P đã tháo dỡ, nên rút lại yêu cầu khởi kiện đối với bà P. Yêu cầu buộc bà N và đồng thừa kế của ông Đ (Được) tháo dỡ di dời nhà cất tạm trên đất, để trả lại đất thể hiện tại các điểm 39, 40, 84, 72 = 13m^2 và 41, 42, 43, 44 = $15,6\text{m}^2$; buộc bà D, ông T tháo dỡ vật kiến trúc trả lại đất tại các điểm 36, 30, 75, 29 và tại các điểm 34, 85, 86, 80 = $14,4\text{m}^2$ và $82,2\text{m}^2$ tại các điểm 36, 30, 29 và 75 theo bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Công ty TNHH Đ3 (Công ty Đ3); công nhận diện tích $1.271,9\text{m}^2$ là thuộc quyền sử dụng của đồng thừa kế ông S1, bà S.

Lời khai bị đơn cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án:

- Ông Trần Văn Đ (Trần Văn Đ1) trình bày: Phần diện tích đất ông S1, bà S khởi kiện tranh chấp với ông. Ông Đ xác định không phải đất của ông, mà đất do ông hỏi ông Nguyễn Văn K1 (cha của bà Nguyễn Phương M1) để cất nhà tạm trên đất. Nhà ông đang ở hiện nay (đối diện đất tranh chấp), trước đây do ông mua lại của ông Nguyễn Văn K1. Ngoài ra, ông không biết thông tin gì thêm về nguồn gốc đất mà hiện nay gia đình ông S1, bà S với bà Nguyễn Phương M1 (con ông K1) tranh chấp với nhau.

Bà Lê Thị P trình bày: Bà sinh ra và lớn lên tại khóm B, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang. Đến khi chạy giặc năm 1978, khoảng 4 năm sau, bà về ấp C, xã V ở cho đến nay. Đối với đất tranh chấp, bà P xác định không phải đất của bà. Tuy nhiên, bà P biết ông K1, ông S1 là hai anh em ruột, nên về nguồn gốc đất tranh chấp, bà không biết của ông K1 hay của ông S1, bà S; Đối với trại để củi do hỏi ông Kiều C1, nên đồng ý trả lại cho ông K1;

Bà Phan Thanh N trình bày: Đất bà S tranh chấp với bà Phương M1, không phải đất của bà; ông S1 với ông K1 là hai em, căn nhà bà với ông Đ (Được) cất tạm trên đất do bà hỏi ông K1, nên bà đồng ý trả lại cho ông K1;

Ông Lâm Văn T và bà Nguyễn Thị D cùng trình bày: Ông, bà về ở từ năm 1993, đến năm 1995 thì ông T và bà D thỏa thuận mua lại của ông S1, bà S diện tích thỏa thuận ngang 8,5m x dài thẳng sau phía đồng, với giá 1,5 chỉ vàng 24kara (phía trước giáp mặt tiền Quốc lộ I, hậu giáp đất ruộng, phía sau có cây gáo) và

ông, bà cũng đã bồi thường cây gạo cho ông S1, bà S, nên đã bị đốn hạ (hiện không còn). Theo tờ sang nhượng ngày 20/4/1995, cụ thể diện tích nhận chuyển nhượng ngang 8,5 mét x dài chạy ra sau cánh đồng (giáp ranh đất của bà Đ2, tên thường gọi là Kết); ông T, bà D xác định nguồn gốc đất tranh chấp mà tòa án đang giải quyết hiện nay, thì từ khi ông, bà mua đều do ông S1, bà S quản lý, sử dụng. Đối với diện tích ngang 2 mét x dài 6 mét = 12m²: ông T, bà D đã bơm cát, xây dựng nhà để bán nước, thì ông, bà cùng xác định là đất của ông S1, bà S, do đã xây dựng, nên đồng ý hoàn tiền, để được sử dụng đất. Năm 1996, ông, bà cất nhà chỉ diện tích 8,5 mét; Sau đó, mới xây thêm ngang 2 mét x dài 6 mét để mở quán nước; mỗi lần xây dựng đều có xin phép chính quyền địa phương; kể từ khi mua đất của ông S1, bà S và xây nhà, thì hoàn toàn không có ai tranh chấp;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Phương M1 (đồng thừa kế của ông K1) có yêu cầu độc lập trình bày: Lúc sinh thời cha là ông Nguyễn Văn K1 có khai hoang diện tích 540m² (chiều dài 36 mét x rộng 15 mét), đất tọa lạc tổ A, ấp C, xã V, thành phố C. Qua thông báo của tòa án phần diện tích này, hiện ông Nguyễn Văn S1, bà Trần Thị S khởi kiện đối với bà Lê Thị P; ông Lâm Văn T, bà Nguyễn Thị D và ông Trần Văn Đ (Được). Bà Nguyễn Phương M1 cho rằng đất mà ông S1, bà S khởi kiện là thuộc phạm vi phần đất mà ông K1 tạo lập. Do đó, bà M1 yêu cầu Tòa án buộc bà S và các đồng thừa kế của ông S1 trả lại diện tích 540m² và các bụi tre trên đất cho gia đình bà.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 82/2024/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh An Giang đã quyết định:

Căn cứ các Điều 166; 174; 175 và Điều 185 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 5, Điều 144; 147; 157; 165; 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 236 Luật đất đai năm 2024;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Phương M1;
2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bà Lê Thị P về việc yêu cầu trả lại diện tích đất 04m².
3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

- Công nhận diện tích 1.189,7m² thuộc quyền sử dụng của các đồng thừa kế ông S1, bà S gồm: Nguyễn Thị H; Nguyễn Thị Tuyết M; Nguyễn Văn H1; Nguyễn Thị Thu S3; Nguyễn Thị Tuyết S2; Nguyễn Văn K và Nguyễn Thị H3: Được giới hạn tại các điểm 93, 92, 36, 78, 69 = 331,4m² và các điểm 29, 91, 90, 89, 88, 87, 63, 76, 75 = 858,3m² theo bản trích đo hiện trạng khu đất của Công ty TNHH Đ3 lập ngày 25/3/2024;

- Buộc bà Phan Thanh N và các đồng thừa kế của ông Đ (Được) gồm: Phan Thanh N; Trần Minh Q; Trần Thị Ánh N1 và Trần Thị Ánh H4 tháo dỡ di dời vật kiến trúc trả lại diện tích đất được giới hạn tại các điểm 39, 40, 84, 72 = 13,5m² và tại các điểm 41, 42, 43, 44 = 15,6m² cho đồng thừa kế của ông S1, bà S gồm: Nguyễn Thị H; Nguyễn Thị Tuyết M; Nguyễn Văn H1; Nguyễn Thị Tuyết S2; Nguyễn Thị Thu S3; Nguyễn Văn K; Nguyễn Thị H3 theo bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đ3 lập ngày 25 tháng 3 năm 2024;

- Buộc ông Lâm Văn T và bà Nguyễn Thị D tháo dỡ di dời vật kiến trúc trả lại diện tích đất được giới hạn tại các điểm 34, 85, 86, 80 = 14,4m² cho đồng thừa kế của ông S1, bà S gồm: Nguyễn Thị H; Nguyễn Thị Tuyết M; Nguyễn Văn H1; Nguyễn Thị Tuyết S2; Nguyễn Thị Thu S3; Nguyễn Văn K; Nguyễn Thị H3 theo bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đ3 lập ngày 25 tháng 3 năm 2024;

- Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Lâm Văn T, bà Nguyễn Thị D tháo dỡ một phần căn nhà được giới hạn tại các điểm 36, 37, 55, 54, 28, 31, 75 = 41,2m² để trả lại diện tích 82,2m² giới hạn tại các điểm 36, 92, 30, 29, 75 theo bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đ3 lập ngày 25 tháng 3 năm 2024;

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

(Kèm theo theo bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đ3 lập ngày 25 tháng 3 năm 2024).

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng; quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 22/9/2024, ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị Thu S3 có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu xem xét lại toàn bộ Bản án số: 82/2024/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh An Giang.

Ngày 20/11/2024 bà Nguyễn Phương H6 có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, trả hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định pháp luật do đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của bà Phương M1 không đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, không thỏa thuận được với nhau về nội dung vụ án.

- Bà Thu S3 và ông H6 có ý kiến: Xác định các anh chị em của ông bà vẫn giữ nguyên các yêu cầu cha mẹ là ông S1, bà S đã khởi kiện năm 2017. Ông, bà yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông S1 và bà S, cụ thể phải buộc ông T, bà D trả lại luôn phần diện tích đất 82,2m² vì thực tế gia đình ông bà chỉ bán chiều dài đất 12m; cấp sơ thẩm đã đánh giá không đầy đủ các chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ.

- Bà H6 có ý kiến: Bà vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, cụ thể hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo quy định pháp luật vì cấp sơ thẩm không có yêu cầu bà cung cấp và đã đình chỉ không giải quyết yêu cầu độc lập của bà Phương M1 khi cho rằng không xác định được người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà M1 là không đúng. Việc đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Phương M1 ảnh hưởng quyền lợi của anh chị em bà khi đã công nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn, và không xem xét đầy đủ chứng cứ vì đất này của cha bà – ông K1, khai hoang trước năm 1975, trên thực tế vẫn còn các bụi tre. Đồng thời, tại phiên tòa bà H6 cung cấp sổ hộ khẩu gia đình của bà Phương M1 thể hiện có con là Trần Ngọc Như T2, giấy chứng tử bà Phương M1, giấy xác nhận của Công an phường C về việc thay đổi nơi cư trú của bà Phương M1 và bà Như T2.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: kháng cáo của bà Thu S3, ông H6 và bà H6 là phù hợp pháp luật; Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Ông S1 và bà S chỉ có yêu cầu các bị đơn trả lại đất lấn chiếm, không khởi kiện yêu cầu công nhận diện tích sử dụng đất nhưng cấp sơ thẩm tuyên xử công nhận diện tích đất 1.189,7m² thuộc quyền sử dụng của các đồng thừa kế ông S1, bà S là vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời, bà Phương M1 có yêu cầu độc lập với nguyên đơn và chết ngày 23/02/2024, cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết do không xác định được thừa kế của bà M1. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bà H6 đã cung cấp được sổ hộ khẩu của bà M1 thể hiện có 01 người con hiện cư trú tại khóm C, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang. Do đó, cấp sơ thẩm đình chỉ không giải quyết yêu cầu độc lập của bà M1 và công nhận quyền sử dụng đất đang có tranh chấp cho nguyên đơn; không xác định người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Phương M1 vào tham gia tố tụng là ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự khác. Mặt khác, cấp sơ thẩm không xác định được người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà M1 thì vẫn còn hàng thừa kế thứ hai còn sống như ông Nguyễn Đông P1, ông Nguyễn Đông H5 và bà Nguyễn Phương H6. Do Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng cấp phúc thẩm không thể khắc phục. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị Thu S3 và chấp nhận yêu cầu kháng cáo bà Nguyễn Phương H6; Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 82/2024/DS-ST ngày 14/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố C. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố C giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị Thu S3, bà Nguyễn Phương H6 làm đơn kháng cáo và đóng tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Luật sư Lương Tường H2 - người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Thu S3; các đương sự ông (bà): Nguyễn Thị Tuyết S2, Nguyễn Văn K, Lê Thị P, Lâm Văn T, Nguyễn Thị D, Phan Thanh N, Trần Minh Q, Trần Thị Ánh N1, Trần Thị Ánh H4, Diệp Huỳnh Bảo T1, Nguyễn Đông H5, Nguyễn Đông P1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt luật sư H2 và các đương sự có tên nêu trên.

Tại phiên tòa, bà Thu S3 và ông H6 xác định giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của ông S1 và bà S, yêu cầu kháng cáo và không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới; Bà H6 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và cung cấp tài liệu chứng minh bà Phương M1 có con Trần Ngọc Như T2.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo ông H6, bà Thu S3, bà H6, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Trong vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn S1, bà Trần Thị S có đơn khởi kiện ngày 24/5/2017, với nội dung: Ông S1 và bà S chỉ khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Lê Thị P trả lại phần đất lấn chiếm khoảng 04m²; vợ chồng ông T, bà D trả lại phần đất lấn chiếm khoảng 56m²; ông Trần Văn Đ (Trần Văn Đ1) và vợ là bà Phan Thanh N trả lại phần đất lấn chiếm khoảng 140m². Vị trí đất tranh chấp tọa lạc tại Tổ A, ấp C, xã V, thành phố C. Sau khi thụ lý vụ án và trong quá trình giải quyết vụ án ông S1 chết ngày 18/8/2017, bà S chết ngày 31/01/2023; các con của ông S1, bà S - những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông S1, bà S gồm các ông (bà): Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Tuyết M, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Thị Tuyết S2, Nguyễn Thị Thu S3, Nguyễn Văn K, Nguyễn Thị H3 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và cũng không có đơn yêu cầu khởi kiện bổ sung công nhận diện tích sử dụng đất. Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm bà Thu S3 và ông H1 cũng xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu của cha mẹ (ông S1, bà S), các anh chị em ông bà không có yêu cầu Tòa án thụ lý yêu cầu bổ sung nào khác. Như vậy, nguyên đơn không có khởi kiện yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử: Công nhận diện tích 1.189,7m² thuộc quyền sử dụng của các đồng thừa kế ông S1, bà S là vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Phương M1 có yêu cầu độc lập đối với nguyên đơn: Bà M1 yêu cầu Tòa án buộc bà S và các đồng thừa kế của ông S1 trả lại diện tích 540m² và các bụi tre trên đất cho gia đình bà vì diện tích đất nguyên đơn có tranh chấp với các bị đơn là của cha bà - ông Nguyễn Văn K1 khai hoang. Ngày 23/02/2024 bà Phương M1 chết; cấp sơ thẩm xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của bà Phương M1 do không xác định được người thừa kế của bà M1. Nay bà Phương H6 kháng cáo, cho rằng việc đình chỉ yêu cầu của bà Phương M1 ảnh hưởng quyền lợi ích của các anh em bà vì nguồn gốc đất

bà M1 có yêu cầu tranh chấp của cha bà. Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm bà H6 đã cung cấp sổ hộ khẩu thể hiện bà Phương M1 có con Trần Ngọc Như T2, sinh năm 1991 và Thông báo số 002834/TB ngày 28/10/2023 của Công an phường C Thông báo về kết quả giải quyết, hủy bỏ đăng ký cư trú thể hiện: Nơi cư trú khóm C, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang. Như vậy, thể hiện bà Phương M1 có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng. Việc cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của bà M1 là ảnh hưởng quyền lợi của các đương sự vì cấp sơ thẩm đã tuyên xử công nhận diện tích 1.189,7m² thuộc quyền sử dụng của các đồng thừa kế ông S1, bà S. Ngoài ra, nếu cấp sơ thẩm không xác định được người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Phương M1 thì bà M1 vẫn còn hàng thừa kế thứ hai đã được đưa vào tham gia tố tụng trong vụ án hiện vẫn còn sống như: Ông Nguyễn Đông H5, ông Nguyễn Đông P1 và bà Nguyễn Phương H6.

Việc cấp sơ thẩm tuyên đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bà Lê Thị P về việc yêu cầu trả lại diện tích đất 04m² là chưa đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Xét thấy, tại phiên tòa sơ thẩm bà Thu S3 có ý kiến xin rút lại yêu cầu khởi kiện đối với bà P, nhưng tại phiên tòa vắng mặt ông K, bà Tuyết S2 và không có văn bản thể hiện xin rút lại yêu cầu khởi kiện đối với bà P; còn bà Thu S3 chỉ là người đại diện theo ủy quyền của bà H, bà Tuyết M, ông H6 và bà H3.

Từ nhận định trên, cho thấy cấp sơ thẩm có thiếu sót, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên Hội đồng xét xử phúc thẩm cần hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

Do hủy Bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về nội dung vụ án nên không xem xét về nội dung yêu cầu kháng cáo của bà Thu S3 và ông H6. Tuy nhiên, khi giải quyết lại, cấp sơ thẩm cần lưu ý xác định lại tư cách tham gia tố tụng các đương sự trong vụ án theo đúng quy định tại Điều 62, Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự, không có người tham gia tố tụng là đồng thừa kế; người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng như cấp sơ thẩm đã xác định, cụ thể: Nguyên đơn bà Trần Thị S và ông Nguyễn Văn S1 là cùng đứng đơn khởi kiện, khi ông S1 và bà S chết thì những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất (các con ông bà) phải được xác định là người kế thừa, quyền nghĩa vụ tố tụng; trường hợp bị đơn ông Trần Văn Đ (Được) cũng phải xác định tương tự như trên – chưa thu thập giấy chứng tử; đối với ông Nguyễn Văn K1 đã chết ngày 30/9/1996 - trước khi Tòa án thụ lý giải quyết thì không ghi nhận đồng thừa kế mà phải xác định các con của ông K1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ngoài ra đối với các ông, bà đã chết (con của ông K1) cần xác định rõ mốc thời gian chết để xác định có đưa họ vào tham gia tố tụng không cho đúng quy định của pháp luật. Đồng thời, lưu ý xác định lại các yêu cầu khởi kiện của đương sự sau khi nguyên đơn ông S1, bà S; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phương M1 có yêu cầu độc lập đã chết trong quá trình giải quyết vụ án.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng:

Án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng sẽ được xem xét lại khi giải quyết vụ án sơ thẩm lại.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm, được nhận lại tạm ứng án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị Thu S3; chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Phương H6. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 82/2024/DS-ST ngày 14/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố C.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố C giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí:

2.1 Án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng: Sẽ được xem xét giải quyết lại khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2.2 Án phí phúc thẩm: Các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Ông Nguyễn Văn H1 được miễn tạm ứng án phí phúc thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi có đơn xin miễn giảm án phí.

Bà Nguyễn Thị Thu S3 được nhận lại số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004101 ngày 24/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh An Giang.

Bà Nguyễn Phương H6 được nhận lại số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004231 ngày 21/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh An Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND thành phố C;
- Chi cục THA-DS TP.Châu Đốc;
- Phòng KTNV& THA;
- Tòa Dân sự;
- Văn phòng;
- Đường sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Minh Châu

CÁC THẨM PHÁN
TÒA

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện Thoại Sơn;
- Chi cục THA-DS huyện Thoại Sơn;
- Phòng KTNV& THA;
- Tòa Dân sự;
- Văn phòng;
- Đường sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Minh Châu

TÒA CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN

